TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ P
TỈNH GIA LAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 82/2017/HSST
Ngày 04 tháng 7 năm 2017

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ P, TỈNH GIA LAI

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà*: Bà ***Đinh Thị Như Phượng***.
- *Các Hội thẩm nhân dân*: Bà ***Lê Thị Thanh Cường*** – Cán bộ Hưu trí phường Tây Sơn, thành phố P, tỉnh Gia Lai và ông ***Trần Viết Trà*** – Đội trưởng Đội kê khai Kế toán thuế - Tin học Chi cục Thuế thành phố P, tỉnh Gia Lai.

Thư ký Toà án: Bà ***Đặng Thị Lệ Quyên*** - Cán bộ Toà án nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa: ông ***Nguyễn Tấn Hùng*** - Kiểm sát viên.

Trong ngày 04 tháng 7 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm vụ án hình sự thụ lý số: 38/2017/HSST ngày 31 tháng 03 năm 2017 đối với bị cáo:

Lê Trí N - Sinh năm 1981 tại Gia Lai;

Nơi đăng ký nhân khẩu thường trú: Tổ 10, phường H, thành phố P, tỉnh Gia Lai; Chỗ ở: Không có nơi ở nhất định; Nghề nghiệp: Nhân viên bán hàng; Trình độ học vấn: 12/12; Con ông Lê Quốc C (đã chết) và bà Phan Thị T, sinh năm 1954; Bị cáo chưa có vợ; Tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo bị tạm giữ từ ngày 05/01/2017, hiện đang bị tạm giam tại Nhà tạm giữ Công an thành phố P, tỉnh Gia Lai. Có mặt tại phiên tòa.

Người bị hại:

1. Ông Nguyễn C, Sinh năm 1983.
Địa chỉ: Tổ 9, phường P, thành phố P, tỉnh Gia Lai.
Vắng mặt tại phiên tòa.

2. Ông Nguyễn Minh T, Sinh năm 1984.
Địa chỉ: Số 76/2 Ấp II, xã P, huyện T, tỉnh Long An.
Có đơn xin xét xử vắng mặt.

<u>Nguyên đơn dân sự</u>:

1.Công ty cổ phần D.

Địa chỉ trụ sở: 04 đường Q, thành phố P, tỉnh Gia Lai

Người đại diện theo ủy quyền của Công ty: Ông Huỳnh Như Q, sinh năm 1960. Chức vụ: Phó Giám đốc Công ty.

Địa chỉ: 13 đường T, tổ 4, phường H, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Có mặt tại phiên tòa.

2. Công ty cổ phần X.

Địa chỉ trụ sở: 02A đường Đ, thành phố P, tỉnh Gia Lai.

Người đại diện theo ủy quyền của Công ty: Ông Trần Ngọc C, sinh năm 1983. Chức vụ: Giám đốc Trung tâm Dược phẩm Phù Đổng.

Địa chỉ: Tổ 4, phường H, thành phố P, tỉnh Gia Lai.

Có mặt tại phiên tòa.

NHẬN THẤY:

Bị cáo Lê Trí N bị Viện kiểm sát nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai truy tố về hành vi phạm tội như sau:

Năm 2007, Lê Trí N ký hợp đồng với Công ty cổ phần D (sau đây viết tắt là Công ty D), làm trưởng Quầy thuốc doanh nghiệp số 47, đặt tại số 71 đường T, phường H, TP.Pleiku. N có nhiệm vụ trực tiếp nhận thuốc tại Công ty D để bán lẻ, hàng tháng thanh quyết toán, đối chiếu công nợ với Công ty D. Trong khoảng thời gian làm trưởng Quầy thuốc doanh nghiệp số 47, từ cuối năm 2007 đến tháng 9/2008, N đã thực hiện 04 vụ lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản, cụ thể như sau:

Vụ thứ nhất: Sau khi được Công ty D phân công làm trưởng Quầy thuốc doanh nghiệp số 47, Lê Trí N đã nhiều lần ký nhận các loại thuốc tân dược từ Quầy thuốc tại số 04 đường Q, phường H, thành phố P, tỉnh Gia Lai (trực thuộc Công ty D), để mang về cửa hàng của mình bán lại, cuối mỗi tháng sẽ thanh toán, đối chiếu công nợ, cụ thể:

- Tháng 12 năm 2007, N ký nhận thuốc tân dược được ghi nhận tại 37 phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ do Công ty D xuất, với tổng số tiền 22.607.245 đồng.

- Tháng 01 năm 2008, N ký nhận thuốc tân dược được ghi nhận tại 20 phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ do Công ty D xuất, với tổng số tiền 17.947.570 đồng.

Tháng 2 năm 2008, N đã trả cho Công ty D số tiền 7.000.000 đồng, còn nợ lại 33.554.815 đồng.

- Tháng 03 năm 2008, N tiếp tục nhận thuốc tân dược được ghi nhận tại 11 phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ do Công ty D xuất, với tổng số tiền 5.903.988 đồng. Sau khi nhận thuốc, N đã trả cho Công ty D 3.096.268 đồng và còn nợ lại tổng cộng 36.362.535 đồng.

- Tháng 04 năm 2008, N tiếp tục nhận thuốc tân dược được ghi nhận tại 25 phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ do Công ty D xuất, với tổng số tiền 12.325.653 đồng. Sau khi nhận thuốc, N đã trả cho Công ty D 8.910.000 đồng và còn nợ lại tổng cộng 39.778.188 đồng.

- Tháng 05 năm 2008, N tiếp tục nhận thuốc tân dược được ghi nhận tại 40 phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ do Công ty D xuất, với tổng số tiền 37.259.849 đồng. Sau khi nhận thuốc, N đã trả cho Công ty D 13.087.700 đồng và còn nợ lại tổng cộng 63.950.337 đồng.

- Tháng 06 năm 2008, N tiếp tục nhận thuốc tân dược được ghi nhận tại 19 phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ do Công ty D xuất, với tổng số tiền 14.282.391 đồng. Sau khi nhận thuốc, N đã trả cho Công ty D 15.440.218 đồng và còn nợ lại tổng cộng 62.792.510 đồng.

- Tháng 07 năm 2008, N tiếp tục nhận thuốc tân dược được ghi nhận tại 05 phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ do Công ty D xuất, với tổng số tiền 3.558.246 đồng. Sau khi nhận thuốc, N đã trả cho Công ty D 13.200.000 đồng và còn nợ lại tổng cộng 53.150.756 đồng.

- Tháng 08 năm 2008, N tiếp tục nhận thuốc tân dược được ghi nhận tại 17 phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ do Công ty D xuất, với tổng số tiền 45.169.700 đồng. Sau khi nhận thuốc, N đã trả cho Công ty D 15.000.000 đồng và còn nợ lại tổng cộng 83.320.456 đồng.

- Tháng 09 năm 2008, N tiếp tục nhận thuốc tân dược được ghi nhận tại tại 07 phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ do Công ty D xuất, với tổng số tiền 64.084.440 đồng. Sau khi nhận thuốc, N đã trả cho Công ty D 278.346 đồng và còn nợ lại tổng cộng 147.126.550 đồng.

Sau khi bán hết số thuốc tân dược đã nhận nêu trên, N không trả tiền cho Công ty D, mà bỏ trốn để chiếm đoạt số tiền còn nợ.

Vụ thứ hai: Trong thời gian làm trưởng Quầy thuốc doanh nghiệp số 47 (số 71 đường T, phường H, thành phố P), Lê Trí N có quen biết với ông Trịnh H (sinh năm 1969, trú số 225 đường S, phường H, thành phố P) là người phụ trách tiếp thị bán thuốc tân dược cho Công ty cổ phần X, trụ sở đặt tại số 30 đường Ph, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Từ ngày 04/6/2008 đến ngày 26/6/2008, N đã nhiều lần mua thuốc tân dược của Công ty cổ phần X, do ông Trịnh H phụ trách, để mang về Quầy thuốc số 47 bán lại, cụ thể:

- Ngày 02/6/2008, N mua 02 loại thuốc tân dược với tổng số tiền 526.000, được ghi nhận tại giấy ghi nợ. Ngày 04/06/2008, N mua nhiều loại thuốc tân dược, được ghi nhận tại hóa đơn số 24879 với số tiền 2.393.925 đồng và hóa đơn

số 24880 với số tiền 110.000 đồng. Ngày 06/6/2008, N mua thuốc tân dược được ghi nhận tại hóa đơn số 28495 với số tiền 108.150 đồng và hóa đơn số 28496 với số tiền 706.797 đồng. Tổng cộng, N đã mua thuốc tân dược với số tiền 3.844.872 đồng, làm tròn số là 3.845.000 đồng; N đã trả 845.000 đồng, còn nợ lại 3.000.000 đồng.

- Ngày 11 và 14/06/2008, N tiếp tục mua nhiều loại thuốc tân dược, được ghi nhận tại hóa đơn số 28567 với số tiền 9.600.000 đồng và hóa đơn số 28649 với số tiền 12.000.000 đồng; tổng cộng 21.600.000 đồng. N đã trả 6.600.000 đồng, còn nợ lại 15.000.000 đồng.

- Ngày 16 và 26/6/2008, N tiếp tục mua nhiều loại thuốc tân dược, được ghi nhận tại hóa đơn số 28660 với số tiền 63.525 đồng và hóa đơn số 58361 với số tiền 17.827.436 đồng; tổng cộng 17.890.961 đồng. N đã trả 8.000.000 đồng, còn nợ lại 9.890.961 đồng.

Như vậy, tổng số tiền N nợ của Công ty cổ phần X sau nhiều lần mua thuốc tân dược là 27.890.961 đồng. Sau khi bán hết số thuốc tân dược đã mua nêu trên, N không trả tiền cho Công ty cổ phần X, mà bỏ trốn để chiếm đoạt số tiền còn nợ.

Vụ thứ ba: Ngày 04/6/2008, ông Lê Minh T (sinh năm 1989, trú xã P, huyện T, tỉnh Long An - là nhân viên tiếp thị bán hàng của Công ty Trách nhiệm hữu hạn T, trụ sở tại thành phố H, tỉnh Phú Yên) đến Quầy thuốc số 47 gặp Lê Trí N để tiếp thị bán thuốc tân dược. Thấy thuốc do ông T giới thiệu có giá thấp, nên từ ngày 04/6/2008 đến ngày 11/9/2008 N đã 03 lần mua nhiều loại thuốc tân dược do ông T bán. Mỗi lần mua thuốc, N đều nợ lại một phần tiền và còn nợ ông T tổng cộng 38.900.000 đồng; N hẹn đến ngày 23/9/2008 sẽ trả. Tuy nhiên, sau đó N không trả tiền cho ông T, mà bỏ trốn để chiếm đoạt số tiền còn.

Vụ thứ tư: Đầu tháng 9/2008, ông Nguyễn C (sinh năm 1983, trú số 306 đường X, phường P, TP.Pleiku - là nhân viên tiếp thị bán hàng cho Công ty trách nhiệm hữu hạn Thịnh Đạt, trụ sở tại số 01 đường Lý Thái Tổ, phường Yên Đỗ, TP.Pleiku) đến Quầy thuốc số 47 gặp Lê Trí N để tiếp thị bán dược phẩm. N đã mua của ông Cường một số sản phẩm với tổng số tiền 13.481.000 đồng và đã trả cho ông Cường 7.481.000 đồng. Số tiền còn lại 6.000.000 đồng, N viết giấy hẹn nợ đến ngày 18/9/2008 sẽ trả. Tuy nhiên, sau đó N không trả tiền cho ông Cường, mà bỏ trốn để chiếm đoạt số tiền còn nợ.

Ngày 18/01/2010, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an TP.Pleiku, tỉnh Gia Lai khởi tố đối với Lê Trí N về tội: *"Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản"* quy định tại Điều 140 của Bộ luật Hình sự. Do N đã bỏ trốn, nên ngày 18/3/2010 Cơ quan điều tra tạm đình chỉ vụ án, bị can và truy nã đối với N. Đến ngày 05/01/2017, N bị bắt. Tại Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an TP.Pleiku, N đã khai nhận toàn bộ hành vi lợi dụng sự tin tưởng, tín nhiệm của Công ty cổ phần D, Công ty cổ phần X và các cá nhân khác để mua thuốc tân dược, dược phẩm nhưng nợ lại một phần tiền, rồi bỏ trốn để chiếm đoạt số tiền còn nợ.

Về dân sự:

- Công ty cổ phần D yêu cầu Lê Trí N bồi thường số tiền 147.126.550 đồng;
- Công ty cổ phần X yêu cầu Lê Trí N bồi thường số tiền 27.890.961 đồng;
- Ông Nguyễn C yêu cầu Lê Trí N bồi thường số tiền 6.000.000 đồng;
- Ông Lê Minh T yêu cầu Lê Trí N bồi thường số tiền 38.900.000 đồng.

Hiện Lê Trí N chưa bồi thường cho các đơn vị, cá nhân nêu trên.

Tại bản cáo trạng số 47/2017/CT- VKS ngày 30/03/2017 của Viện Kiểm sát nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai đã truy tố bị cáo Lê Trí N về tội : " ***Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản***" theo điểm a khoản 3 Điều 140 Bộ luật hình sự.

Tại phiên toà, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử kết tội bị cáo theo toàn bộ nội dung của cáo trạng và đề nghị tuyên bố bị cáo Lê Trí N phạm tội: "Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản". Căn cứ quy định tại điểm a khoản 4 Điều 1 của Nghị quyết số 144/2016/QH13 ngày 29/6/2016 của Quốc hội và Nghị quyết 109/2015/QH 13 ngày 27/11/2015 của Quốc hội quyết định hình phạt theo hướng có lợi cho bị cáo.

Đề nghị áp dụng điểm a khoản 3 Điều 140; điểm g khoản 1 Điều 48; điểm p khoản 1, 2 Điều 46; Điều 33 Bộ luật hình sự; Xử phạt bị cáo Lê Trí N mức án từ 5 năm 6 tháng đến 6 năm 6 tháng tù.

Căn cứ vào các chứng cứ tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của kiểm sát viên, bị cáo.

XÉT THẤY:

Tại phiên tòa hôm nay bị cáo khai nhận hành vi phạm tội phù hợp với nội dung bản các trạng và các tài liệu chứng cứ thu thập được có tại hồ sơ vụ án, do vậy có đủ căn cứ để kết luận:

Trong khoảng thời gian từ cuối năm 2007 đến tháng 9/2008, với tư cách là trưởng Quầy thuốc doanh nghiệp số 47 (số 71 đường T, phường H, TP.Pleiku) của Công ty cổ phần D, Lê Trí N đã lợi dụng sự tin tưởng, tín nhiệm của Công ty cổ phần D, Công ty cổ phần X, ông Lê Minh T (sinh năm 1989, trú xã P, huyện T, tỉnh Long An) và ông Nguyễn C (sinh năm 1983, trú số 306 đường X, phường Ph, thành phố P, tỉnh Gia Lai) để mua thuốc tân dược, dược phẩm của các đơn vị, cá nhân trên nhưng nợ lại một phần tiền, rồi bỏ trốn để chiếm đoạt số tiền nợ. Cụ thể, N đã chiếm đoạt của Công ty cổ phần D số tiền 147.126.550 đồng, chiếm đoạt của Công ty cổ phần X số tiền 27.890.961 đồng, chiếm đoạt của ông Lê Minh T số tiền 38.900.000 đồng và chiếm đoạt của ông Nguyễn C số tiền

6.000.000 đồng. Tổng số tiền N chiếm đoạt của các đơn vị, cá nhân nêu trên là 219.917.511 đồng. Ngày 05/01/2017, N bị bắt.

Xét thấy, lời khai của bị cáo tại phiên tòa là phù hợp lời khai của những người tham gia tố tụng khác, phù hợp với các tài liệu, chứng cứ đã thu thập được trong quá trình điều tra có tại hồ sơ vụ án. Do vậy, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận bị cáo Lê Trí N phạm tội "Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản" theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 140 Bộ luật hình sự như Viện kiểm sát nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai đã truy tố là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

Bị cáo nhận thức được tài sản của công dân được pháp luật bảo vệ, mọi hành vi xâm phạm đến tài sản của người khác đều vi phạm pháp luật và bị xử lý nghiêm minh nhưng bị cáo vẫn bất chấp pháp luật, lạm dụng lòng tin của người khác chiếm đoạt tổng số tiền 219.917.511 đồng. Hành vi phạm tội của bị cáo là rất nghiêm trọng, gây nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm đến quyền sở hữu của công dân đồng thời gây ảnh hưởng xấu đến tình hình an ninh trật tự tại địa phương. Bị cáo đã bốn lần thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản, nên hành vi phạm tội của bị cáo đã phạm vào tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự "Phạm tội nhiều lần" theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 48 của Bộ luật hình sự. Do đó, cần thiết phải xử phạt bị cáo hình phạt tù, cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội một thời gian nhất định để răn đe bị cáo và phòng ngừa chung cho xã hội.

Tuy nhiên, trong quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải. Tại phiên tòa đại diện của các nguyên đơn dân sự xin giảm nhẹ hình phạt cho bị các. Đây các là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm p khoản 1, 2 Điều 46 của Bộ luật hình sự, Hội đồng xét xử sẽ xem xét áp dụng để giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo.

Tại điểm a khoản 4 Điều 1 của Nghị quyết số 144/2016/QH13 ngày 29/6/2016 quy định, kể từ ngày 01/7/2016 thực hiện các quy định có lợi cho người phạm tội tại khoản 3 Điều 7 của Bộ luật hình sự năm 2015 và điểm b khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 109/2015/QH13 ngày 27/11/2015 về việc thi hành Bộ luật hình sự. So với tội *"Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản"* quy định tại khoản 3 Điều 140 của Bộ luật hình sự năm 1999 thì tội *"Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản"* quy định tại khoản 3 Điều 175 Bộ luật hình sự năm 2015 có mức hình phạt khởi điểm nhẹ hơn. Do vậy, cần xét xử theo hướng có lợi cho bị cáo.

Về trách nhiệm dân sự:

Công ty cổ phần D yêu cầu bị cáo bồi thường số tiền đã chiếm đoạt là 147.126.550 đồng; Công ty cổ phần X yêu cầu bồi thường số tiền 27.890.961 đồng; ông Nguyễn C yêu cầu bồi thường số tiền 6.000.000 đồng; ông Lê Minh T yêu cầu bồi thường số tiền 38.900.000 đồng. Tổng cộng 219.917.511đ ***(Hai trăm mười chín triệu chín trăm mười bảy nghìn năm trăm mười một đồng).***

Xét yêu cầu của những người bị hại và nguyên đơn dân sự là phù hợp với quy định pháp luật, nên buộc bị cáo phải có nghĩa vụ bồi thường lại số tiền đã chiếm đoạt cho người bị hại và nguyên đơn dân sự như đã nêu trên.

Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Tuyên bố bị cáo Lê Trí N phạm tội *"Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản"*;

Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 140; điểm g khoản 1 Điều 48; điểm p khoản 1; khoản 2 Điều 46; Điều 33 Bộ luật hình sự; Nghị quyết số 144/2016/QH13 ngày 29/6/2016 của Quốc hội và Nghị quyết số 109/2015/QH13 ngày 27/11/2015 của Quốc hội;

Xử phạt bị cáo Lê Trí N 5 (Năm) năm 6 (Sáu) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị tạm giữ (Ngày 05/01/2017).

* **Áp dụng Điều 584, 585, 586, 589 Bộ luật dân sự;**

Buộc bị cáo Lê Trí N bồi thường tổng số tiền **219.917.511**đồng ***(Hai trăm mười chín triệu chín trăm mười bảy nghìn năm trăm mười một đồng),*** cụ thể như sau:

- Bồi thường cho Công ty cổ phần D số tiền 147.126.550 đồng;
- Bồi thường cho Công ty cổ phần X số tiền 27.890.961 đồng;
- Bồi thường cho ông Nguyễn C số tiền 6.000.000 đồng;
- Bồi thường cho ông Lê Minh T số tiền 38.900.000 đồng.

Kể từ ngày Công ty cổ phần D, Công ty cổ phần X, ông Nguyễn C và ông Lê Minh T có đơn yêu cầu thi hành án đến khi thi hành xong các khoản tiền trên, bị cáo phải chịu tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự.

*** Căn cứ Điều 99 Bộ luật tố tụng hình sự; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.**

Buộc bị cáo Lê Trí N phải chịu 200.000đ *(Hai trăm nghìn đồng)* tiền án phí hình sự sơ thẩm và 10.996.000đ *(Mười triệu chín trăm chín mươi sáu nghìn đồng)* tiền án phí dân sự sơ thẩm.

"*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành*

án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự".

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án hôm nay, bị cáo, nguyên đơn dân sự có quyền làm đơn kháng cáo lên Toà án nhân dân tỉnh Gia Lai để yêu cầu xét xử phúc thẩm. Riêng người bị hại vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Gia Lai;
- VKSND thành phố P;
- Công an thành phố P;
- Chi cục THADS thành phố P;
- Bị cáo;
- Bị hại, NĐDS
- Lưu HSVA.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Đinh Thị Như Phượng